ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1171 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 02 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Hưng Hà, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Quỳnh Phụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải, số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình, số 544/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương, số 647/QĐ-UBND ngày

04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố, số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 34/TTr-VPĐP ngày 30/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã thuộc huyện Hưng Hà, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Quỳnh Phụ, như sau:

1. Huyện Hưng Hà:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 723,8 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 720,5 tấn (04 xã).
2. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 4.408,5 tấn (05 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 4.402,8 tấn (05 xã).
3. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 732,8 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 505,6 tấn (01 xã).
4. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 566,3 tấn (06 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 516,3 tấn (06 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Hưng Hà, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Quỳnh Phụ trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: HƯNG HÀ, KIẾN XƯƠNG, TIỀN HẢI VÀ QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1474 /QĐ-UBND ngày 02 /6/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (04 xã)**	**723,8**	**720,5**
1	Chi Lăng	247,5	247,5
2	Thái Hưng	290,0	290,0
3	Minh Hòa	186,3	73,4
4	Tân Tiến		109,6
II	**Kiến Xương (05 xã)**	**4.408,5**	**4.402,8**
1	Hòa Bình	886,0	880,3
2	Quốc Tuấn	1.681,7	1.681,7
3	Trà Giang	313,6	313,6
4	Đình Phùng	450,8	450,8
5	An Bình	1.076,4	1.076,4
III	**Tiền Hải (01 xã)**	**732,8**	**505,6**
1	Vũ Lăng	732,8	505,6
IV	**Quỳnh Phụ (06 xã)**	**566,3**	**516,3**
1	Quỳnh Khê	129,9	129,9
2	An Cầu	149,0	98,0
3	Quỳnh Bảo	122,8	122,8
4	An Hiệp	12,1	13,1
5	An Thanh	21,3	21,3
6	An Vinh	131,2	131,2

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**723,8**
1	**Xã Chi lăng**				**247,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			*Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm*	**13,5**
	Từ cửa bà Mai đi trạm bơm thôn Minh Khai	QĐ 2819	70		13,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31,3**
	Từ ngõ Ông Tùng đi ngõ Bà Mai thôn Quyết thắng	QĐ 527	160	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	31,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**202,7**
	Bm 2,5m		*1647,2*	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	*202,7*
	Từ đường bê tông trục thôn vào ngõ ông Tòng thôn Thống N	QĐ 647	35		4,3
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Bôn thôn Thống Nhất	QĐ 647	20		2,4
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Mác thôn Quyết Thắng	QĐ 647	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Hạch thôn Quyết Thắng	QĐ 647	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Nhát thôn Quyết Thắng	QĐ 647	20		2,4
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Thiện thôn Quyết Thắng	QĐ 647	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chư thôn Quyết Thắng	QĐ 647	20		2,4
	Từ đường đá vào ngõ ông Luyn thôn Quyết Thắng	QĐ 647	20		2,4
	Từ đường đá vào ngõ bà Thoa thôn Quyết Thắng	QĐ278	90		11,1
	Từ đường bê tông đi ngõ ông Hưng thôn Minh Khai	QĐ 647	70		8,6
	Từ đường đá đi ngõ ông Triệu khu đê thôn Minh Khai	QĐ 647	35		4,3
	Từ đường đá đi ngõ ông Sùng ông Thùy thôn Minh Khai	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường đá đi ngõ ông Tỵ thôn Minh Khai	QĐ 647	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Toàn thôn Tiền Phong	QĐ 647	40		4,9
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Phú thôn Tiền Phong	QĐ 647	38		4,6
	Từ đường trục xã-ngõ ông Ba ông Mớn thôn Tiền Phong	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ Cẩn thôn Tiền Phong	QĐ 2819	10		1,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chinh thôn Trần Phú	QĐ 647	100		12,3
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chiêm thôn Trần Phú	QĐ 647	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường đá vào miếu Đức Thánh Trần thôn Trần Phú	QĐ 647	45		5,5
	Từ đương bê tông trục thôn vào ngõ ông Thân	QĐ278	168		20,7
	Từ đường bê tông vào ngõ bà Lan thôn Quyết Tiến	QĐ 647	80		9,8
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Trọng thôn Quyết Tiến	QĐ 647	120		14,8
	Từ đường bê tông-ông Cường thôn Quyết Tiến	QĐ 647	90		11,1
	Từ đường đá vào ngõ ông Ngưu thôn Tân Tiến	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ ông Duẫn thôn Tân Tiến	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ ông Cầu thôn Tân Tiến	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ ông Định thôn Tân Tiến	QĐ 647	60		7,4
	Từ đường đá vào ngõ ông Tình thôn Tân Tiến	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Nghinh thôn Tân Tiến	QĐ 647	30		3,7
	Từ đường đá vào ngõ ông Nhương thôn Tân Tiến	QĐ 647	30		3,7
	Từ đường liên xã vào ngõ ông Nguyệt thôn Tân Tiến	QĐ 647	20		2,4
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chấn	QĐ278	36,2		4,5
2	**Xã Thái Hưng**				**290,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		*709,5*	*Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm*	*137,6*
	Từ đồng ngoài - Đuôi lươn thôn Phú Ốc	QĐ 911	28		5,4
	Từ Đuôi lươn - đồng ngoài thôn Phú Ốc	QĐ 911	134		26,0
	Từ đồng Khoái - Bờ sông thôn Phú Ốc	QĐ 911	164		31,8
	Từ Ô.Dương - Chùa Tống thôn Phú Ốc	QĐ 911	300		58,2
	Từ bà Bảy - Ô.Tín thôn Phú Ốc	QĐ 911	83,5		16,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**34,4**
	Từ đình Chiềng - Ngã 3 Đồng Nông 1	QĐ 911	205	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	34,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**118,0**
	Bm 3,0m		*277*	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	*40,7*
	Từ Ô.Triễu - Ô.Mai thôn Tống Xuyên	QĐ 911	277		40,7
	Bm 2,5m		*628*	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	*77,3*
	Từ Ô.Trưởng - Ô.Phúc Chiềng	QĐ 911	98		12,1
	Từ Bà Luyên - Ô.Lượng thôn Phú Ốc	QĐ 911	310		38,1
	Từ trục thôn - nhà Ô.Chạy thôn Tân Dương	QĐ 911	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - nhà Ô.Cần thôn Tân Dương	QĐ 911	120		14,8
	Từ trục thôn - nhà Ô.Nhậm thôn Khả La	QĐ 911	35		4,3
	Từ trục thôn - nhà Bà Nỗi thôn Khả La	QĐ 911	20		2,5
3	**Xã Minh Hòa**				**186,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**166,6**
	Từ cầu ông Quán đến nhà anh Bình thôn Thanh Lãng	QĐ 911	850	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	166,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**19,7**
	Đường từ nhà ông Ngó đến ông Biên thôn Thanh Lãng	QĐ 911	160	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	19,7

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**720,5**
1	**Xã Chi lăng**			**247,5**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**1.276**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**247,5**
	Từ ngã ba Tiền phong, Trần phú đi dốc đê Tân Tiến	1.276		247,5
2	**Xã Thái Hưng**			**290,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**485**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**93,9**
	Đồng ngoài đến ngõ ông Nhàn thôn Phú Ốc	87		16,8
	Đồng khoái - Ngã tư Đ.khoái thôn Phú Ốc	123		23,8
	Cống cửa chùa đến Nội ốc	275		53,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**196,1**
	Bm 2,5m	***1.595***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***196,1***
	Từ ông Long đến ông Bay thôn Phú ốc	124		15,3
	Từ ông Tắc đến ông Hoàng thôn Phú ốc	456		56,1
	Từ ông Định đến ông Đạt thôn Phú ốc	157		19,3
	Từ trục xã đến ông Sáu thôn Phú ốc	175		21,5
	Từ trục thôn đến ông Thành thôn Khả La	44		5,4
	Từ trục thôn đến ông Độ thôn Dương Khê	28		3,4
	Từ ông Hồng đến ông Chinh thôn Đồng Vọng	128		15,7
	Từ ông Dần đến ông Tuyến thôn Đồng Vọng	168		20,7
	Từ trục thôn đến ông Đinh thôn Đồng Vọng	115		14,1
	Từ ông Điền đến ông Thiềm thôn Tống Xuyên	200		24,6
3	**Xã Minh Hòa**			**73,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**73,4**
	Bm 2,5m	***597***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***73,4***
	Đường từ anh Lập đến anh Đức thôn Phú Mỹ	175		21,5
	Đường xõm ông Chúng thôn Phú Mỹ	36		4,4
	Đường xóm ông Nghĩa thôn Vĩnh Bảo	60		7,4
	Đường xóm ông Hương thôn Vĩnh Bảo	36		4,4
	Đường xóm ông Tuệ thôn Cộng Hòa	73		9,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường xóm bà Việt thôn Cộng Hòa	63		7,7
	Đường xóm ông Đồng thôn Vị khê	50		6,2
	Đường xóm bà Liêm thôn Vị khê	104		12,8
4	**Xã Tân Tiến**			**109,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**37,0**
	Từ nhà anh Cảnh - Nhà anh Thắng thôn Lương Ngọc	220	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	37,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**72,6**
	Bm 2,5m	**590**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**72,6**
	Từ nhà Ô.Lực - nhà B.Cỏn thôn Nham Lang	180		22,1
	Từ nhà Ô.Đầu - nhà Ô.Viên thôn Nham Lang	160		19,7
	Từ Trạm bơm đến ông Huyên thôn Lương ngọc	250		30,8

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**4.408,5**
1	**Xã Hòa Bình**				**886,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**460,6**
	Bm 3,5m		***2.350,0***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***460,6***
	Trục xã - trường cấp 2	QĐ 527	150,0		29,4
	Tiếp giáp đường Hòa Bình - trục thôn Nam Cao	QĐ 647	1.965,0		385,1
	Cổng trường cấp 2 - thôn Đoài	QĐ 647	235,0		46,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**425,4**
	Bm 3m		***1.090,0***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***160,3***
	Khu ông Hiền	QĐ 2819	180,0		26,5
	Khu ông Toàn (ông Sơ)	QĐ 527	100,0		14,7
	Ông Tiến - ngõ ông Viễn	QĐ 2819	120,0		17,6
	Khu ông Cường	QĐ 527	100,0		14,7
	Ông Chính - cống mới	QĐ 527	200,0		29,4
	Từ cổng nghĩa trang LS- cầu gỗ	QĐ 527	240,0		35,3
	Trục thôn - cống sau miếu	QĐ 527	150,0		22,1
	Bm 2,5m		***2.156,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***265,1***
	Từ đường 458 - ông Khang	QĐ 2819	100,0		12,3
	Cầu thủy sản - hết ngõ ông Hưng	QĐ 527	130,0		16,0
	Đường trục xã - di tích đền Bạt Trung	QĐ 527	118,0		14,5
	Ngõ ông Nguyện - ông Duệ	QĐ 527	236,0		29,0
	Ngã ba trục thôn - ngõ bà Duyệt	QĐ 527	200,0		24,6
	Trục thôn - ngõ ông Long	QĐ 527	54,0		6,6
	Trục thôn - ông Thuận	QĐ 527	32,0		3,9
	Trục thôn - ông Lúc	QĐ 527	40,0		4,9
	Ông Định - ông Tuân	QĐ 527	150,0		18,5
	Trạm bơm - miếu ông Toán	QĐ 527	130,0		16,0
	Ông Tiến - ba Lan	QĐ 2819	100,0		12,3
	Từ đường trục - ngõ ông Mười	QĐ 2819	215,0		26,4
	Từ nhà ông Binh - ông Chuẩn	QĐ 527	80,0		9,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - ông Kiên	QĐ 527	71,0		8,7
	Gốc gạo - ngõ ông Thụy	QĐ 2819	200,0		24,6
	Ông Chính - bà Mây	QĐ 2819	150,0		18,5
	Trục thôn - nhà thờ họ Vũ	QĐ 647	150,0		18,5
2	**Xã Quốc Tuấn**				**1.681,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**606,6**
	Bm 3,5m		***3.095,0***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***606,6***
	Cống bà Tích - trại ông Du	QĐ 504	400,0		78,4
	Cống Đông - trạm bơm	QĐ 504	1.550,0		303,8
	Ông Thông - ông Lự	QĐ 504	345,0		67,6
	Cây đa - ông Tháp	QĐ 567	250,0		49,0
	Ông Thêm - ông Dương	QĐ 567	433,0		84,9
	Ông Vinh - ông Giáp	QĐ 567	117,0		22,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**1.075,1**
	Bm 2,5m		***8.735,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***1.075,1***
	Ông Thúy - Tây Biên	QĐ 567	200,0		24,6
	Ngõ Tuyền - ngõ Thắm	QĐ 504	190,0		23,4
	Ngõ Thúy - ngõ Bài	QĐ 504	65,0		8,0
	Sân vận động - chùa Đắc	QĐ 2819	180,0		22,1
	Cầu Bằng - cầu Đền	QĐ 504	260,0		32,0
	Cầu Long - cửa Dũng	QĐ 504	120,0		14,8
	Ngõ Thuật - ngõ Nhàn	QĐ 504	455,0		56,0
	Ngõ Tú - ngõ Xuyên	QĐ 504	315,0		38,7
	Quán Khanh - ngõ Viềng	QĐ 504	290,0		35,7
	Cầu CHùa - cầu Trí	QĐ 567	60,0		7,4
	Ngõ Việp - ngõ Lịch	QĐ 504	460,0		56,6
	Ngõ Thoát - ngõ Nhữ	QĐ 504	400,0		49,2
	Ngõ Uyên - ngõ Nhuệ	QĐ 504	499,0		61,4
	Ngõ Thoại - ngõ Môn	QĐ 567	60,0		7,4
	Tây Biên - ngõ Nam	QĐ 504	200,0		24,6
	Ngõ Giáp - ngõ Vận	QĐ 2819	350,0		43,1
	Ngõ Quân - ngõ Hương	QĐ 2819	350,0		43,1
	Ngõ Khuyến - ngõ Kiểng	QĐ 504	177,0		21,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Miếu Đông - miếu Minh	QĐ 504	300,0		36,9
	Đường nhựa - ngõ Hương	QĐ 504	30,0		3,7
	Ngõ Dũng - ngõ Mâu, Cải	QĐ 504	150,0		18,5
	Ông Mạnh - ông Hiến	QĐ 567	264,0		32,5
	Đường nhựa - ngõ Phượng	QĐ 504	80,0		9,8
	Chợ - ngõ Thóa	QĐ 504	200,0		24,6
	Ông Thoắng - ông Tháp	QĐ 567	200,0		24,6
	Ông Vịnh - ông Hưng	QĐ 567	55,0		6,8
	Bà Miều - ông Tiêm	QĐ 567	260,0		32,0
	Ông Tú - ông Năm	QĐ 567	172,0		21,2
	Ông Năm - ông CƯờng	QĐ 567	164,0		20,2
	Đường 219 - ngõ Tý	QĐ 504	220,0		27,1
	Ông Phương - ông Thoa	QĐ 567	215,0		26,4
	Ông Tháp - ông Trịnh	QĐ 567	120,0		14,8
	Cầu Hường - ngõ Yên	QĐ 2819	262,0		32,2
	Cầu Phương - ngõ Sang	QĐ 504	110,0		13,5
	Ngõ Hiến - ngõ Luyện	QĐ 504	55,0		6,8
	Ao Uy - ngõ Hoa	QĐ 504	140,0		17,2
	Ông Tuân - ông Tân	QĐ 567	100,0		12,3
	Ông Tháp - ông Hường	QĐ 567	50,0		6,2
	Ông Anh - ông Càng	QĐ 567	72,0		8,9
	Ông Tỵ - Ông Hương	QĐ 567	130,0		16,0
	Ông Lanh - ông Trường	QĐ 567	156,0		19,2
	Trạm bơm số 4 - ông Lanh	QĐ 567	151,0		18,6
	Ông Tỵ - ông Thêm	QĐ 567	250,0		30,8
	Ông Thơ - ông Thiệm	QĐ 567	108,0		13,3
	Ông Vang - ông Khiên	QĐ 567	90,0		11,1
3	**Xã Trà Giang**				**313,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**149,7**
	Ông Tinh - ông Trai	QĐ 567	343,0	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	57,6
	Ông Đễ - ông Chạc	QĐ 620	470,0	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	92,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**163,9**
	Bm 3m		***1.023,0***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***150,4***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Cầu ông Nghiễn - ông Bàng	QĐ 620	170,0		25,0
	Ông Đường - chùa Thuyền Định	QĐ 620	83,0		12,2
	Ông Viện - Đình	QĐ 424	300,0		44,1
	Ông Nhoạn - ông Thơ	QĐ 424	220,0		32,3
	Trục thôn - ông Hưng	QĐ 504	250,0		36,8
	Bm 2,5m		***110,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***13,5***
	Ông Ngột - ông Phách	QĐ 424	110,0		13,5
4	**Xã Đình Phùng**				**450,8**
	Đường giao thông nội đồng trục chính		**160,0**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**31,0**
	Đường nội đồng thôn Nam Huân Bắc	QĐ 278	160,0		31,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**41,2**
	Bm 3,5m		***210,0***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***41,2***
	Cầu ông Vượng - ông Hà	QĐ 2819	150,0		29,4
	Nối tiếp Cầu ông Vượng - ông Hà	QĐ 504	10,0		2,0
	Đường thôn Nam Huân Chung - Nam Huân Bắc	QĐ 504	50,0		9,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**378,6**
	Bm 3,0m		***671,0***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***98,7***
	Đường thôn Nam Huân Nam	QĐ 2819	395,0		58,1
	Ngõ ông Đối, ông Thế, ông Dũng	QĐ 278	276,0		40,6
	Bm 2,5m		***2.260,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***277,9***
	Ngõ Ông Đề - ông Khấu	QĐ 278	128,0		15,7
	Ông Nghị - ông Tưởng	QĐ 620	70,0		8,6
	Đường thôn Cao Bạt Nang	QĐ 2819	509,0		62,6
	Ngõ Ông Tần - ông Hoan	QĐ 278	98,0		12,1
	Ngõ ông Hạnh, ông Doanh, ông Long	QĐ 278	168,0		20,7
	Trục thôn ông Phạm Tiến Long	QĐ 620	57,0		7,0
	Đường thôn Nam Huân Nam	QĐ 2819	190,0		23,4
	Ông Hoài, ông Hải, bà Phượng	QĐ 278	238,0		29,3
	Đường 457 - ông Tuyên	QĐ 620	70,0		8,6
	Ông Bách - ông Chiêu	QĐ 620	35,0		4,3
	Ngõ ông Thế - ông Trạch	QĐ 620	32,0		3,9
	Đường thôn Nam Huân Bắc	QĐ 2819	154,0		18,9
	Ông Hùng - ông Cường	QĐ 620	35,0		4,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Bùi Hải, ông Huyên, ông Chức	QĐ 278	376,0		46,2
	Ông Thảo - ông Thuyên	QĐ 620	25,0		3,1
	Ông Thế - bà Nhu	QĐ 620	75,0		9,2
	Mở rộng		***40,0***		***2,0***
	Mở rộng ngõ ông Trạch	QĐ 278	40,0	***Bm=3m; Bn=4m; dầy 14cm***	2,0
5	**Xã An Bình**				**1.076,4**
*	**Kênh Cấp 1 loại 3**		**500,0**		**65,5**
	Kênh sau trạm bơm ông Thuấn	QĐ 278	500,0	***B<0,9***	65,5
*	**Đường giao thông nội đồng**		**3.200,0**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm***	**620,8**
	Đường nghĩa trang và hố rác	QĐ 2819	3.200,0		620,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**319,5**
	Bm 3,5m		***1.630,0***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***319,5***
	Ông Nguyên - cầu ông Công	QĐ 567	750,0		147,0
	Ông Sỹ - ông Xoan	QĐ 567	230,0		45,1
	Ông Tăng - gốc đề (ông Xoan)	QĐ 567	650,0		127,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**70,6**
	Bm 2,5m		***574,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***70,6***
	Đường trục thôn - ngõ ông Yên	QĐ 278	90,0		11,1
	Bà Đen - cổ ngói	QĐ 567	145,0		17,8
	Bà Phước - ngõ Ông Toại	QĐ 567	194,0		23,9
	Ông Thành - ông Cộng	QĐ 567	145,0		17,8

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**4.402,8**
1	**Xã Hòa Bình**			**880,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**410,4**
	Bm 3,5m	***2.094,0***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***410,4***
	Trục xã - trường cấp 2	148,0		29,0
	Đường Hòa Bình - Quang Lịch - trục thôn Nam Cao	1.946,0		381,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**469,9**
	Bm 3m	***1.048,0***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***154,1***
	Khu ông Hiền	170,0		25,0
	Khu ông Toàn (ông Sơ)	95,0		14,0
	Ông Tiến - ngõ ông Viễn	114,0		16,8
	Khu ông Cường	83,0		12,2
	Ông Chính - cống mới	156,0		22,9
	Từ cổng nghĩa trang LS- cầu gỗ	230,0		33,8
	Trục thôn - hội trường thôn	200,0		29,4
	Bm 2,5m	**2.567,0**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**315,8**
	Từ đường 458 - ông Khang	94,5		11,6
	Cầu thủy sản - hết ngõ ông Hưng	128,0		15,7
	Đường trục xã - Tường cổng di tích đền Bạt Trung	116,0		14,3
	Ngõ ông Nguyện - ông Duệ	232,0		28,5
	Ngã ba trục thôn - ngõ bà Duyệt	194,0		23,9
	Trục thôn - ngõ ông Long	49,0		6,0
	Trục thôn - ông Thuận	30,0		3,7
	Trục thôn - ông Lúc	37,0		4,5
	Ông Định - ông Tuân	142,0		17,5
	Trạm bơm - miếu ông Toán	134,0		16,5
	Ông Tiến - ba Lan	121,0		14,9
	Từ đường trục - ngõ ông Mười	226,0		27,8
	Từ nhà ông Binh - ông Chuẩn	82,0		10,1
	Trục thôn - ông Kiên	73,0		9,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục xã - ông Bản	118,0		14,5
	Từ ngã ba trục thôn - ông Binh	160,0		19,7
	Ông Chuẩn - đường lộ ngõ 2 ngõ ông Quang	81,7		10,0
	Nhà thờ - ông Ích	150,0		18,5
	Ông Chế - cống mới	52,0		6,4
	Bà Đông - ông Tuân	35,8		4,4
	Trục xã - ông Kiều	27,0		3,3
	Trục xã - ông Khiên	34,0		4,2
	Trục xã - ông Hồng	208,0		25,6
	Trục thôn - ông Khanh	42,0		5,2
2	**Xã Quốc Tuấn**			**1.681,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**		*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	**81,9**
	Cống bà Tích - trại ông Du	418,0		81,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.599,8**
	Bm 2,5m	***13.001,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***1.599,8***
	Ngõ Tuyền - ngõ Thắm	156,0		19,2
	Ngõ Thúy - ngõ Bài	106,0		13,1
	Ông Vụ - ông Giáp	40,0		5,0
	Ông Trường - Ông Kha	45,0		5,6
	Thúy - Toàn	113,0		13,9
	ÔngTuyến - ông Nho	143,0		17,6
	Sân vận động - chùa Đắc	196,0		24,1
	Cầu Bằng - cầu Đền	380,0		46,7
	Cầu Long - cửa Dũng	144,0		17,7
	Ngõ Thuật - ngõ Nhàn	409,0		50,3
	Ngõ Tú - ngõ Xuyên	294,0		36,2
	Quán Khánh - ngõ Viềng	280,0		34,4
	Ông Kiên - cầu Đông	138,0		17,0
	Ông Tố - ông Oánh	62,0		7,6
	Ngõ Khôi - ngõ Bản	113,0		13,9
	Ngõ Rụ - ngõ Phường	280,0		34,4
	Ao Đền - ngõ Mười	163,0		20,0
	Ông Thậm - ông Quyết	153,0		18,8
	Ông Tuyền - ông Vang	43,0		5,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Thoát - ngõ Nhữ	412,0		50,7
	Ngõ Uyên - ngõ Nhuệ	515,0		63,3
	Ngõ Thoại - ngõ Môn	105,0		12,9
	Ông Nhàn - ông Khê	117,0		14,4
	Ngõ Phiệt - ngõ Lịch	450,0		55,4
	Tây Biên - ngõ Nam	190,0		23,4
	Ông Củng - ông Hinh	334,0		41,1
	Nhà thơ - ông Nho	60,0		7,4
	ÔngTú - ông Sính	125,0		15,4
	Ông Trâng - ông Vân	100,0		12,3
	Ông Hoằng - ông Hiên	65,0		8,0
	Bà Miến - ông Biêng	80,0		9,8
	Ông Phiêu - ông CHẩn	85,0		10,5
	Ngõ Giáp - ngõ Vận	356,0		43,8
	Ngõ Quân - ngõ Hương	251,0		30,9
	Cầu Khuyến - ngõ Kiểng	167,0		20,5
	Đường thôn - ngõ Nhân	111,0		13,7
	Ông Ấm - ngã ba ông Lưu	46,0		5,7
	Ông Mạnh - ông Hiến	270,0		33,2
	Ông Vinh - ông Chính	55,0		6,8
	Đường nhựa - ngõ Phượng	98,0		12,1
	Ông Nga - ông Thành	54,0		6,6
	Ông Tược - ông Vinh	155,0		19,1
	Đường thôn - miếu Minh	50,0		6,2
	Ông Dũng - ông Dương	78,0		9,6
	Cầu Phà - ông Thạch	84,0		10,3
	Đường nhựa - ông Thi	45,0		5,5
	Bà Nga - bà Kính	50,0		6,2
	Ông Vinh - Ông Nhiệm	73,0		9,0
	Ông Kính - ông Mâu	136,0		16,7
	Ông Trọng - ông Nga	52,0		6,4
	Ông Chính - ông Tư	96,0		11,8
	Ông Nhuyên - ông Ba	58,0		7,1
	Ông Hiến - Ông Hai	84,0		10,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Chợ - ngõ Thóa	180,0		22,1
	Ông Thoắng - ông Tháp	178,0		21,9
	Ông Vịnh - Ông Hưng	50,0		6,2
	Bà Miều - ông Tuyên	243,0		29,9
	Ông Tú - ông Năm	149,0		18,3
	Ông Năm - ông Cường	147,0		18,1
	Ông Thuận - ông Hiệu	95,0		11,7
	Ông Sơn - ông Lự	82,0		10,1
	Ông Thi - ông Sơn	100,0		12,3
	Ông Hạnh - bà Giảng	67,0		8,2
	Ông Đông - ông Quy	84,0		10,3
	Ông Vinh - ông Tiềm	133,0		16,4
	Đường 219 - ngõ Tý	196,0		24,1
	Ông Phương - ao ông Tho	211,0		26,0
	Ông nga - ông Năm	99,0		12,2
	Ông Mỳ - bà Vươn	109,0		13,4
	Đường 219 - ông Nga	200,0		24,6
	Đường 219 - ngõ Đề	126,0		15,5
	Cầu Hường - ngõ Yên	285,0		35,1
	Cầu Phương - ngõ Sang	100,0		12,3
	Ngõ Hiến - ngõ Luyện	50,0		6,2
	Ao Uy - ngõ Hoa	255,0		31,4
	Ông Tuân - ông Tâm	106,0		13,0
	Ông Tháp - ông Đăng	41,0		5,1
	Ông Anh - ông Càng	84,0		10,3
	Ông Thơ - ông Thiệm	61,0		7,5
	Ông Lanh - ông Trường	223,0		27,4
	Ông Tỵ - ông Thêm	265,0		32,6
	Ông Hương - ông Thêm	165,0		20,3
	Ông Vang - ông Khiên	98,0		12,1
	Ông Luyến - bà Hoà	137,0		16,9
	Cầu Bảo - ông Lanh	88,0		10,8
	Ông Luynh - ông Tế	38,0		4,7
	Ông Tháp - ông Vân	170,0		20,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Hương - ngõ Lưu	40,0		4,9
	Ông Giàng - ông Lin	36,0		4,5
	Đường trục - ngõ Miên	45,0		5,6
3	**Xã Trà Giang**			**313,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**80,9**
	Cống bà Nhung - ông Hiệp	120,0	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	20,2
	Ông Đễ - cống Đình	310,0	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	60,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**232,7**
	Bm=3m	***1.021,0***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	***150,0***
	Ông Phấn - Ông Hỗ	205,0		30,1
	Cầu ông Nghiễn - bà Xuân	60,0		8,8
	Ông Đảng - ông Niêm	130,0		19,1
	Ông Miền - ông Tuyền	132,0		19,4
	Ông Kiều - ông Nam	100,0		14,7
	Ông Viện - Đình	200,0		29,4
	Ông Nhoạn - ông Thơ	178,0		26,2
	Trục thôn - ông Khanh	16,0		2,3
	Bm 2,5m	***672,0***	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	***82,7***
	Ông Trai - cống bà Nhung	160,0		19,7
	Ông Hạo - Đê	120,0		14,8
	Ông Oanh - Bà Gái	45,0		5,5
	Ông Khởi - Đê	130,0		16,0
	Ông Hỗ - ông Tin	27,0		3,3
	Ông Ngột - ông Phách	90,0		11,1
	Trục thôn - ông Khắc	100,0		12,3
4	**Xã Đình phùng**			**450,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**70,2**
	Bm 3,5m	***358,0***	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	***70,2***
	Cầu Ông Vượng - ông Hà	312,0		61,2
	Đường thôn Nam Huân Trung - Nam Huân Bắc	46,0		9,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**380,6**
	Bm=3m	***1.181,0***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	***173,7***
	Ông Nghị - ông Tưởng	70,0		10,3
	Bưu điện - ông Bích	229,0		33,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Khanh - ông Rược	55,0		8,1
	Ông Mẫn - đường 457	170,0		25,0
	Cụ Lũy - đường 457	306,0		45,0
	Ngõ Ông Đối (đường 457 - ông Đối	106,0		15,6
	Ngõ Ông Thế (trục thôn - ông Lưu)	170,0		25,0
	Trục thôn - ông Anh	75,0		11,0
	Bm 2,5m	***1.683,2***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***206,9***
	Ngõ Ông Đề (trục thôn - ông Đề)	67,0		8,2
	Ngõ Ông Khấu (đường nhựa - ông Khấu)	63,0		7,7
	Cầu Yêng - ông Hùng	66,0		8,1
	Ông Rược - ông CHiến	55,0		6,8
	Ngõ Ông Cẩn (ông Cẩn - ông Tinh)	16,0		1,9
	Ngõ Ông Tần (đường 457-ông Tần)	82,0		10,1
	Đường 457 - ông Phạm Hoan	56,0		6,9
	Ông Du - ông Tiệp	92,0		11,3
	Ngõ Ông Hạnh (trục thôn - ông Hạnh)	66,0		8,1
	Ngõ Ông Doanh (trục thôn - ông Doanh)	66,0		8,1
	Ngõ Ông Long (trục thôn - ông Phạm Long)	37,0		4,6
	Trục thôn - ông Phạm Tiến Long	30,0		3,7
	Ngõ Ông Hồng - đường 457	74,0		9,1
	Ngõ ông Hoài (trục thôn - ông Phạm Hoài)	53,2		6,5
	Ngõ ông Đài (trục thôn - ông Vũ Đài)	125,0		15,4
	Ngõ ông Hải (bà Hà - ông Quang)	33,0		4,1
	Ngõ Bà Phượng	66,0		8,1
	Đường 457 - ông Tuyên	61,0		7,5
	Ông Bách - ông Chiêu	51,0		6,3
	Ông Thể - ông Trạch	42,0		5,2
	Ngõ ông Hùng - đường khuyến nông	97,0		11,9
	Ông Anh - ông Thành	42,0		5,2
	Ngõ Ông Bùi Hải - đường khuyến nông	110,0		13,5
	Ngõ ông Thế (trục thôn - ông Nguyễn Thế)	55,0		6,8
	Ông ngõ Chức (trục thôn - ông Chức)	106,0		13,0
	Ông Thế - bà Nhu	45,0		5,5
	Trục thôn - ông Hạnh	27,0		3,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã An Bình**			**1.076,4**
*	**Kênh Cấp 1 loại 3**	**521,0**		**68,3**
	Kênh sau trạm bơm ông Thuấn	521,0	B<0,9	68,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.008,1**
	Bm 3,5m	***4.815,0***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***943,7***
	Ông Nguyên - cầu ông Công	566,0		110,9
	Ông Sỹ - ông Xoan	180,0		35,3
	Ông Tăng - gốc đề (ông Xoan)	752,0		147,3
	Bà Đảng - Trường THCS	180,0		35,3
	Cầu Gỗ - bãi Rác	800,0		156,8
	Cầu trạm bơm ông Thuấn - ông Tầm	1.050,0		205,8
	Công tầm vua - ngĩa trang ND	350,0		68,6
	Cầu chia nghĩa trang - cầu trắng	187,0		36,7
	Cầu trắng - cống tầm vua	750,0		147,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**64,4**
	Bm 2,5m	***523,5***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***64,4***
	Đường trục thôn - ngõ ông Yên	104,0		12,8
	Bà Đen - cổ ngói	107,0		13,2
	Bà Phước - ngõ Ông Toại	30,0		3,7
	Ông Tráng - Hà Toản	101,5		12,5
	Ông Lân - ông Hạm	115,0		14,1
	Ông Hòa - bà Chiên	66,0		8,1

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Vũ Lăng**	**QĐ 544**			**732,8**
	Đường giao thông trục xã		**2.580**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**732,8**
	Từ trạm bơm số 3 đến cầu Hoàng huyện		750		213,0
	Từ chợ đến thôn Trưng Vương		690		196,0
	Từ đường trục thôn Lê Lợi đến trường THCS		390		110,8
	Từ khu chăn nuôi đến ngã ba ông Tằng		750		213,0

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Vũ Lăng**			**505,6**
	Đường giao thông trục thôn			**505,6**
	Bm 3,5m	***2.580***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***505,6***
	Từ khu chăn nuôi đến ngã ba ông Tằng	750		147,0
	Từ trạm bơm số 3 đến cầu Hoàng huyện	750		147,0
	Từ chợ đến thôn Trưng Vương	690		135,2
	Từ đường trục thôn Lê Lợi đến trường THCS	390		76,4

Phụ lục 5A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)				**566,3**
1	**Xã Quỳnh Khê**				**129,9**
	Đường giao thông trục thôn				**65,6**
	Bm 3,5m		***335***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***65,6***
	Đoạn từ sau mẫu giáo đến cổng ông Linh	QĐ 278	215		42,1
	Đoạn bãi bóng sau đình thôn Ngẫu Khê	QĐ 424	20		3,9
	Đường huyện đến ông Tháp thôn Kỹ Trang	QĐ 620	100		19,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**64,3**
	Bm 3,0m		***270***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***39,7***
	Đoạn từ sau mẫu giáo đến ao đình	QĐ 278	130		19,1
	Đường đá đến cổng anh Trang thôn Ngẫu Khê	QĐ 424	140		20,6
	Bm 2,5m		***201***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***24,6***
	Cổng ông Thế đến cổng ông Lạng thôn Ngẫu Khê	QĐ 620	140		17,2
	Từ đường nhựa huyện đến nhà ông Chiểu	QĐ 647	61		7,4
2	**Xã An Cầu**				**149,0**
	Đường giao thông trục thôn				**149,0**
	Cầu trạm điện-chùa Phúc Lộc - Mỏ hái	QĐ 278	887	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	149,0
3	**Xã Quỳnh Bảo**				**122,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**86,9**
	Từ ông Điệp đến ông Hiền thôn Nam Đài	QĐ 647	200	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	39,2
	Từ ông Các đến bà Ngần thôn Đông Hồng	QĐ 647	284	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	47,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**35,9**
	Bm 3,0m		***162***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***23,8***
	Từ bà Lụa đến ông Hiệp thôn Nam Đài	QĐ 647	162		23,8
	Bm 2,5m		***99***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***12,1***
	Từ ĐH 74 đến ông Tuyền thôn Ngọc Chi	QĐ 647	55		6,7
	Đường đất đi Đồng Trễ đến Ô Lơ thôn Ngọc Chi	QĐ 494	44		5,4
4	**Xã An Hiệp**				**12,1**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**12,1**
	Bm 2,5m		***99***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***12,1***
	Từ trục thôn đến nhà bà Đỗ thôn Nguyên Xá 4	QĐ 647	35		4,3
	Đoạn từ nhà ông Dân đến nhà ông Tân	QĐ 647	14		1,7
	Đoạn từ nhà ông Lừng đến nhà ông Đáo	QĐ 647	15		1,8
	Đoạn từ nhà bà Bốn đến nhà ông Vân	QĐ 647	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã An Thanh**				**21,3**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**21,3**
	Đoạn đường nhánh cấp 1 trục thôn	QĐ 2819	145	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	21,3
6	**Xã An Vinh**				**131,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**63,5**
	Bm 3,5m		***324***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***63,5***
	Trục thôn đến bà Điệp Tuyền (thôn Hương Hòa)	QĐ 424	124		24,3
	Từ ngõ ngõ ông Trạch - ông Tiện thôn Gia Hòa 1	QĐ 647	200		39,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**67,7**
	Bm 3,0m		***50***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***7,4***
	Từ ngõ bà Tươi - ngõ ông Dũng thôn Gia Hòa 1	QĐ 647	50		7,4
	Bm 2,5m		***490***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***60,3***
	Từ đường đá - cổng Chùa Cao Lăng	QĐ 647	200		24,6
	Từ đường đá đến ngõ ông Đăng Cúc	QĐ 494	180		22,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Nhuệ	QĐ 647	23		2,8
	Từ đường đá - ngõ ông Tuấn	QĐ 494	37		4,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Dũng	QĐ 620	50		6,2

Phụ lục 5B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng tăng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**516,3**
1	**Xã Quỳnh Khê**			**129,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**41,7**
	Bm 3,5m	***115***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***22,5***
	Đoạn từ sau mẫu giáo đến cổng nhà cụ Thuế	100		19,6
	Đoạn bãi bóng sau đình thôn Ngẫu Khê	15		2,9
	Bm 3,0m	**115**	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	**19,2**
	Đoạn từ cổng cụ Thuế đến sau ông Linh	115		19,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**88,2**
	Bm 3,0m	***214***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***31,5***
	Đoạn từ sau mẫu giáo đến ao đình	76		11,2
	Đoạn đường đá đến cổng anh Trang thôn Ngẫu Khê	138		20,3
	Bm 2,5m	***461***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***56,7***
	Đoạn từ cổng ông Thế đến cổng ông Lạng thôn Ngẫu Khê	137		16,9
	Từ cột điện nhà ông Quang đến ngã ba ông Thập	104		12,8
	Từ trục thôn đến ông Viện, Thinh	94		11,6
	Từ trục thôn đến ông Phái	95		11,7
	Từ trục thôn đến ông Đới, Huế	31		3,7
2	**Xã An Cầu**			**98,0**
	Đường giao thông trục thôn			**26,9**
	Từ cầu xóm 10 đến ngõ nhà bà Rũng thôn Lương Cầu	160	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	26,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**71,1**
	Bm 3,0m	***296***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***43,4***
	Từ ngã tư đường cửa làng đến anh Oánh thôn Tư Cương	56		8,2
	Từ đường cửa làng đến ngõ anh Hưng thôn Tư Cương	154		22,6
	Từ giáp nhà anh Huỳnh đến nhà văn hoá thôn Tư Cương	86		12,6
	Bm 2,5m	***225***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***27,7***
	Từ ngõ anh Thất đến ngõ anh Điệp thôn Lương Cầu	85		10,5
	Từ ngã ba đường trục thôn đến ông Thiềng thôn Tư Cương	48		5,9
	Từ ngõ ông Tuấn đến ngõ cô Chín thôn Tư Cương	52		6,4
	Từ đường xã đến ngõ anh Nhớ thôn Trung Châu Tây	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng tăng (tấn)
3	**Xã Quỳnh Bảo**			**122,8**
	Đường giao thông trục thôn			**70,1**
	Bm 3,0m	***417***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***70,1***
	Từ ông Các đến bà Ngần thôn Đông Hồng	217		36,5
	Từ ông Điệp đến ông Hiển thôn Nam Đài	200		33,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**52,7**
	Bm 3,0m	***80***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***11,7***
	Từ bà Và đến bà Chí thôn Sơn Hoà	80		11,7
	Bm 2,5m	***333***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***41,0***
	Từ ông Đề đến bà Teo thôn Đông Hồng	17		2,1
	Từ ông Nhạ đến bà Mơ thôn Đông Hồng	51		6,3
	Từ ông Hịu đến ông Tời thôn Đông Hồng	26		3,2
	Từ trục thôn đến ông Nhuận thôn Đông Hồng	12		1,5
	Từ ĐH74 đến bà Chén thôn Nam Đài	16		1,9
	Từ ĐH 74 đến ông năng và ông Tuyền thôn Ngọc Chi	42		5,2
	Đường đất đi Đồng Trễ đến Ô Lơ thôn Ngọc Chi	37		4,6
	Từ bà Lụa đến ông Hiệp thôn Nam Đài	132		16,2
4	**Xã An Hiệp**			**13,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**13,1**
	Bm 2,5m	***107***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***13,1***
	Đường trục thôn đến nhà ông Chí thôn Nguyên Xá 3	58		7,1
	Đoạn từ nhà bà Bốn đến nhà ông Hùng	49		6,0
5	**Xã An Thanh**			**21,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**21,3**
	Bm 2,5m	**174**	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	**21,3**
	Đoạn từ nhà bà Ngừng đến nhà ông Hậu	29		3,5
	Đoạn từ nhà bà Lược đến nhà ông Khơ	145		17,8
6	**Xã An Vinh**			**131,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**77,9**
	Bm 3,5m	***375***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***73,6***
	Từ ngõ ông Tiện - ngõ bà Nhím thôn Gia Hòa 1	32		6,3
	Từ đường đá xã - ngõ ông Đương thôn An Lạc 1	187		36,7
	Từ ngõ ngõ ông Trạch - ông Tiện thôn Gia Hòa 1	156		30,6
	Bm 3,0m	***26***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***4,3***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng tăng (tấn)
	Từ ngõ ông Thắng - ngõ ông Rỵ thôn An Lạc 1	26		4,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**53,3**
	Bm 3,0m	***63***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***9,3***
	Từ đường trục thôn - ngõ ông Nùng thôn Gia Hòa 1	19		2,8
	Từ ngõ bà Tươi - ngõ ông Dũng thôn Gia Hòa 1	44		6,5
	Bm 2,5m	***358***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***44,0***
	Từ ngõ ông Môn - ngõ ông Hùng thôn Hưng Đạo 1	25		3,1
	Từ trục thôn - ngõ bà Hương thôn Hưng Đạo 1	53		6,5
	Từ ngõ ông Nghiêm - ngõ ông Nguyên thôn Hưng Đạo 1	61		7,5
	Từ ngõ Khải - sau bà Vách thôn Hưng Đạo 1	23		2,8
	Từ đường trục thôn - ngõ ông Nhàn thôn An Lạc 2	25		3,1
	Từ ngõ bà Gái - ngõ ông Liễu thôn An lạc 3	16		2,0
	Từ đường đá - cổng Chùa Cao Lăng thôn An Lạc 2	14		1,7
	Từ đường đá đến ngõ ông Đăng Cúc	141		17,3

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
03/06/2014 15:18:31